



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *1225* /DVKT-VP

TP. Hồ Chí Minh, ngày *18* tháng 8 năm 2016

V/v công bố Báo cáo tài chính
bán niên Công ty mẹ năm 2016 đã
được soát xét.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 08.3910 2828 Fax: 08.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính bán niên Công ty mẹ năm 2016 đã được soát xét của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 15/8/2016, bao gồm: Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo soát xét báo cáo tài chính, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban TGD (để b/c);
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, VP (NĐT).

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC

Người công bố thông tin



Nguyễn Đức Thủy

Deloitte.

0015
G CÓN
O PHÁ
U KÝ
AU KÝ
ET NA
P. HỒ

**TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
DẦU KHÍ VIỆT NAM (CÔNG TY MẸ)**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty mẹ trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thái Quốc Hiệp	Chủ tịch
Ông Phan Thanh Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dân	Thành viên
Ông Phạm Văn Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên
Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Mậu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quốc Hoan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Đức Tiến	Phó Tổng Giám Đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2016)
Ông Nguyễn Tấn Hòa	Phó Tổng Giám Đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty mẹ và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty mẹ đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Deloitte.



Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square
57-69F Đồng Khởi, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 8 3910 0751
Fax: +84 8 3910 0750

Số: 138/VNIA-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") được lập ngày 15 tháng 8 năm 2016, từ trang 4 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động riêng kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên



Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập và mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MÃ B 01a-DN

(Ban hành theo theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.360.535.668.982	8.013.629.131.902
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.630.433.355.992	2.838.675.267.394
1. Tiền	111		776.033.355.992	579.792.096.900
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.854.400.000.000	2.258.883.170.494
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.437.355.486.932	4.866.400.727.919
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.280.790.378.630	2.889.274.386.826
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		469.683.577.388	363.198.858.553
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	21	233.539.032.719	4.765.479.848
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	9.508.994.923	28.757.555.368
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.557.037.486.601	1.655.335.602.855
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(113.203.983.329)	(74.931.155.531)
III. Hàng tồn kho	140		37.659.577.795	42.375.664.581
1. Hàng tồn kho	141	8	40.284.903.955	45.000.990.741
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	8	(2.625.326.160)	(2.625.326.160)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		255.087.248.263	266.177.472.008
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.831.115.943	3.131.015.303
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		251.256.132.320	263.027.946.331
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	18.510.374
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.331.031.005.082	7.519.102.602.802
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		71.662.019.226	63.525.246.099
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		64.120.864.648	56.227.502.258
2. Phải thu dài hạn khác	216		7.541.154.578	7.297.743.841
II. Tài sản cố định	220		1.214.483.156.561	1.369.879.208.916
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.207.203.020.947	1.360.056.532.750
- Nguyên giá	222		4.742.296.946.328	4.723.309.564.582
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.535.093.925.381)	(3.363.253.031.832)
2. Tài sản cố định vô hình	227		7.280.135.614	9.822.676.166
- Nguyên giá	228		22.083.736.151	22.538.296.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.803.600.537)	(12.715.619.985)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	326.016.635.236	327.151.094.548
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		301.308.440.489	301.308.440.489
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24.708.194.747	25.842.654.059
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.201.289.824.863	5.227.328.694.945
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	3.174.145.390.070	3.174.145.390.070
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	2.458.209.740.787	2.458.209.740.787
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	13.000.000.000	13.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(444.065.305.994)	(418.026.435.912)
V. Tài sản dài hạn khác	260		517.579.369.196	531.218.358.294
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	417.618.460.267	422.386.986.842
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	55.711.233.545	58.775.736.541
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		44.249.675.384	50.055.634.911
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		14.691.566.674.064	15.532.731.734.704

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Handwritten signatures and stamps.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 01a-DN

(Ban hành theo theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.206.512.160.308	7.760.442.773.984
I. Nợ ngắn hạn	310		5.481.526.407.843	5.618.630.656.618
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	2.098.575.198.632	2.321.463.282.811
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		458.559.753.147	571.988.342.001
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	24.100.295.156	66.349.386.344
4. Phải trả người lao động	314		29.842.215.959	53.435.972.316
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	897.364.114.736	657.492.808.780
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	21	63.548.207.495	20.520.328.878
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.807.381.316	5.062.762.632
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	1.079.557.245.605	972.361.851.897
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	462.888.029.639	641.452.894.154
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		41.060.000.000	69.013.443.890
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		320.223.966.158	239.489.582.915
II. Nợ dài hạn	330		1.724.985.752.465	2.141.812.117.366
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	66.267.935.109	66.267.935.109
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	26	1.054.865.051.536	1.226.805.535.537
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		4.113.968.860	4.113.968.860
4. Phải trả dài hạn khác	337		12.050.000	12.050.000
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	569.977.052.166	814.809.481.762
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		29.749.694.794	29.803.146.098
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.485.054.513.756	7.772.288.960.720
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	7.485.054.513.756	7.772.288.960.720
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.295.955.996.746	2.295.955.996.746
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		682.477.247.010	969.711.693.974
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ/ năm trước	421a		317.305.785.496	18.092.712.462
- LNST chưa phân phối kỳ này/ năm nay	421b		365.171.461.514	951.618.981.512
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		14.691.566.674.064	15.532.731.734.704



Nguyễn Quang Chánh
Người lập biểu



Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	4.575.907.766.283	6.368.785.600.999
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	28	4.575.907.766.283	6.368.785.600.999
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	4.333.865.613.880	5.802.864.033.573
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		242.042.152.403	565.921.567.426
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	369.801.174.764	357.685.374.047
6. Chi phí tài chính	22	32	63.618.948.772	74.544.152.278
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.157.970.459	16.721.394.410
7. Chi phí bán hàng	25	33	15.745.217.886	25.996.841.628
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	150.450.392.592	161.394.069.202
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		382.028.767.917	661.671.878.365
10. Thu nhập khác	31		1.596.966.523	812.594.381
11. Chi phí khác	32		3.583.433.701	9.816.785.589
12. (Lỗ)/ Thu nhập khác (40=31-32)	40	34	(1.986.467.178)	(9.004.191.208)
13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		380.042.300.739	652.667.687.157
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	11.806.336.229	94.912.906.253
15. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	3.064.502.996	(867.385.725)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		<u>365.171.461.514</u>	<u>558.622.166.629</u>

Nguyễn Quang Chánh
Người lập biểu

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

001/25
TỔN
C
ICH V
D
VI
TP.

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 03-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	380.042.300.739	652.667.687.157
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	173.824.879.370	162.226.394.456
Các khoản dự phòng	03	36.358.253.990	70.434.126.999
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.466.845.902	3.403.445.289
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(360.248.893.172)	(342.977.159.905)
Chi phí lãi vay	06	18.157.970.459	16.721.394.410
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	253.601.357.288	562.475.888.406
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	628.216.731.620	(391.871.413.522)
Giảm hàng tồn kho	10	10.522.046.313	4.270.372.091
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(609.843.438.769)	268.440.044.692
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	4.068.425.935	(6.469.456.086)
Tiền lãi vay đã trả	14	(27.784.826.267)	(34.754.909.386)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(41.321.673.622)	(142.730.923.433)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(41.789.075.837)	(39.975.013.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	175.669.546.661	219.384.588.802
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua và xây dựng tài sản cố định	21	(81.579.498.969)	(363.127.290.203)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	269.500.000	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	19.075.630.823	9.193.023.651
4. Đầu tư vào các công ty khác và đầu tư dài hạn khác	25	-	(25.577.150.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	8.355.146.953
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	88.761.409.386	230.396.959.466
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	26.527.041.240	(140.759.310.133)

Cuy

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

MHL

Uell

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU B 03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	25.733.400.000	224.270.926.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(435.993.997.896)	(371.833.566.379)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(29.592.000)	(26.134.100)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(410.290.189.896)	(147.588.774.479)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	(208.093.601.995)	(68.963.495.810)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.838.675.267.394	2.886.089.176.704
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(148.309.407)	7.901.955.418
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	70	2.630.433.355.992	2.825.027.636.312

Nguyễn Quang Chánh
Người lập biểu

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015198 cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") là cổ đông chính của Công ty mẹ.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 2.165 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.097 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, Khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình Khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ hóa chất Nhà nước cấm)...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty mẹ được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam có 7 Chi nhánh trực thuộc, 12 Công ty con và 6 Công ty liên doanh, liên kết như sau:

Chi nhánh

- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình



Công ty con

- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC
- Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV
- Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC
- Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa
- Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ
- Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình

Công liên doanh, liên kết

- Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12
- Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited
- Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Terminal Limited
- Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited
- Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và kết quả kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty mẹ; vì thế, Công ty mẹ không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty mẹ được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty mẹ đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 tới 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty mẹ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, phải thu về cho vay, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

500-0
NHÂN
CÔNG TY
ĐEM HỮU
TITI
NAM
HỒ C

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty mẹ và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty mẹ ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty mẹ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

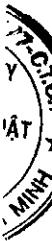
Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng và tài sản khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn và các phần mềm quản lý được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không thời hạn không tính khấu hao theo quy định hiện hành. Phần mềm quản lý được phân bổ trong 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện khoản chi phí thuê văn phòng tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

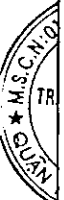
Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh bắt đầu từ tháng 10 năm 2010, thời hạn 50 năm. Công ty mẹ phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các công cụ dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty mẹ với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuế hoạt động

Một khoản thuế được xem là thuế hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty mẹ là bên cho thuê: Doanh thu từ các khoản cho thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Chi phí trực tiếp phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.



Công ty mẹ là bên đi thuê: Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty mẹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty mẹ sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty mẹ căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2.706.750.849	4.465.758.298
Tiền gửi ngân hàng	773.294.680.901	568.606.698.761
Tiền đang chuyển	31.924.242	6.719.639.841
Các khoản tương đương tiền	1.854.400.000.000	2.258.883.170.494
	<u>2.630.433.355.992</u>	<u>2.838.675.267.394</u>

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,84%/năm (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 lãi suất từ 4%/năm đến 5,3%/năm).

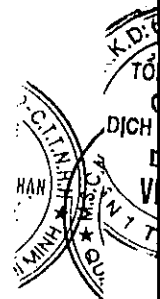
6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	357.039.712.273	385.660.891.397
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	594.754.945.293	392.380.965.986
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	248.084.025.239	202.508.592.106
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	63.323.264.282	483.710.619.276
Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng khác	1.017.588.431.543	1.425.013.318.061
	<u>2.280.790.378.630</u>	<u>2.889.274.386.826</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải thu từ các Công ty con (i)	982.256.517.746	821.690.206.643
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 (ii)	136.625.480.380	12.575.464.419
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (iii)	128.135.202.585	40.811.003.545
Tổ hợp nhà thầu JGCS (iv)	90.931.917.841	160.751.821.743
Ban Quản lý dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn (v)	84.686.218.200	90.847.767.158
Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam (vi)	38.708.989.902	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	7.208.550.437	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	5.276.212.500	77.003.500.000
Công ty cổ phần Petro Enertech	5.076.799.722	-
Offshore Gold Shipping Pte Ltd	4.494.516.600	-
Talisman Malaysia Limited	2.503.789.088	13.111.566.397
Saipem Asia Sdn Bhd	-	7.033.848.822
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch (vii)	-	230.819.875.570
Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quốc (viii)	-	124.740.417.492
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	12.624.211.512
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	-	5.618.032.041
Phải thu khác	71.133.291.600	57.707.887.513
	<u>1.557.037.486.601</u>	<u>1.655.335.602.855</u>

- (i) Phải thu từ các Công ty con thể hiện khoản công nợ phải thu nội bộ giữa Công ty mẹ với các Công ty con. Trong đó bao gồm các khoản phải thu từ việc chuyển nhượng tài sản, cổ tức phải thu từ các Công ty con và các khoản giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ với các Công ty con.
- (ii) Khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm khoản phải thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.
- (iii) Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam gồm chủ yếu là số tiền trích trước doanh thu của các dịch vụ đã cung cấp thuộc Dự án PVN12, PVN15 và một số khoản phải thu khác.
- (iv) Khoản phải thu Tổ hợp nhà thầu JGCS là số tiền trích trước doanh thu của các dịch vụ đã thực hiện cho Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn.
- (v) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn là khoản phải thu từ doanh thu trích trước cho phần khối lượng công việc đã thực hiện của Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn.



- (vi) Khoản phải thu từ Tổng công ty Lắp máy Việt Nam là số tiền trích trước doanh thu tương ứng phần công việc hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1.
- (vii) Trong năm 2016, Công ty mẹ đã thực hiện cản trừ khoản công nợ phải thu Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch, Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quốc với khoản công nợ phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến Dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch trên cơ sở công văn số 917/DVKT-TCKT ngày 27 tháng 6 năm 2016 đã thông báo đến Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.759.046.890	(2.625.326.160)	12.417.421.621	(2.625.326.160)
Công cụ, dụng cụ	1.143.783.068	-	1.132.642.413	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.176.608.224	-	28.263.391.895	-
Hàng hoá	6.205.465.773	-	3.187.534.812	-
	40.284.903.955	(2.625.326.160)	45.000.990.741	(2.625.326.160)

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 chủ yếu là chi phí của các Dự án Công ty mẹ đang thực hiện với giá trị là 1.556.073.527 đồng và đầu nhót tồn trên các tàu dịch vụ với giá trị là 11.515.209.764 đồng.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Các khoản trả trước phục vụ sản xuất kinh doanh	3.831.115.943	3.131.015.303
	3.831.115.943	3.131.015.303
b. Dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	306.647.575.141	308.895.368.087
Trả trước tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	103.798.759.873	105.042.820.015
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.172.125.253	8.448.798.740
	417.618.460.267	422.386.986.842

10. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Khoản thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho vay Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12 được hưởng lãi suất BBA LIBOR cộng biên độ cố định và sẽ được hoàn trả hết vào ngày 30 tháng 9 năm 2016. Khoản cho vay nói trên được thực hiện theo thỏa thuận của Hợp đồng số 235-2006/PTSC-TCKT/MDV ngày 22 tháng 11 năm 2006 với Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV Pte, Ltd., và không có bảo đảm. Mục đích của khoản cho vay này nhằm cung cấp vốn đóng mới tàu "Rồng Đồi MV12" (FSO). Chi tiết khoản phải thu về cho vay được trình bày như sau:

	30/6/2016		31/12/2015	
	USD	VND tương đương	USD	VND tương đương
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	426.987	9.508.994.923	1.280.960	28.757.555.368
	426.987	9.508.994.923	1.280.960	28.757.555.368

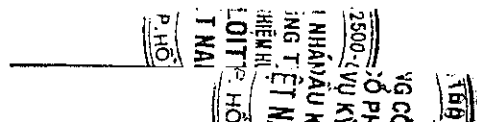
01001
 CH
 C
 TRÁCH.
 DE
 VI
 (V)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	1.258.719.966.932	115.612.855.424	60.216.597.068	3.287.281.744.066	1.478.401.092	4.723.309.564.582
Tăng trong kỳ	900.000.000	7.248.872.833	3.214.627.841	2.559.090.909	-	13.922.591.583
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.464.705.527	-	1.733.200.000	-	-	5.197.905.527
Tăng khác	-	934.896.604	-	115.962.000	-	1.050.858.604
Thanh lý, nhượng bán	-	(640.450.000)	(35.086.428)	-	-	(675.536.428)
Giảm khác	(508.437.540)	-	-	-	-	(508.437.540)
Tại ngày 30/6/2016	1.262.576.234.919	123.156.174.861	65.129.338.481	3.289.956.796.975	1.478.401.092	4.742.296.946.328
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	585.099.680.130	68.679.953.007	46.765.641.633	2.662.609.697.896	98.059.166	3.363.253.031.832
Khấu hao trong kỳ	40.053.603.125	6.562.425.985	4.138.123.075	121.248.317.056	106.528.864	172.108.998.105
Tăng khác	-	934.896.604	60.282.464	-	-	995.179.068
Thanh lý, nhượng bán	-	(532.988.388)	(35.086.428)	-	-	(568.074.816)
Giảm khác	(265.307.370)	-	-	(429.901.438)	-	(695.208.808)
Tại ngày 30/6/2016	624.887.975.885	75.644.287.208	50.928.960.744	2.783.428.113.514	204.588.030	3.535.093.925.381
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2015	673.620.286.802	46.932.902.417	13.450.955.435	624.672.046.170	1.380.341.926	1.360.056.532.750
Tại ngày 30/6/2016	637.688.259.034	47.511.887.653	14.200.377.737	506.528.683.461	1.273.813.062	1.207.203.020.947

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ là 1.864 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.848 tỷ đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty mẹ đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 1.555 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.973 tỷ đồng).



12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn:

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	301.308.440.489	301.308.440.489	301.308.440.489
	<u>301.308.440.489</u>	<u>301.308.440.489</u>	<u>301.308.440.489</u>	<u>301.308.440.489</u>

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Cải tạo xử lý nước thải Khách sạn Dầu khí Vũng Tàu	-	1.413.480.790
Cải tạo Nhà hàng tầng 1 Khách sạn Dầu khí Vũng Tàu	17.954.287.267	17.995.830.691
Cải tạo và nâng cấp kho lưu trữ tài liệu	-	2.173.867.943
Gara sửa xe và hàng rào tại Cảng Hòn Lạ	-	1.262.545.814
Hệ thống truyền hình	-	1.733.200.000
Dự án Căn cứ Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Quốc	879.671.609	-
Phần mềm phục vụ sản xuất kinh doanh	4.228.631.000	-
Khác	1.645.604.871	1.263.728.821
	<u>24.708.194.747</u>	<u>25.842.654.059</u>

22-CCT
H
JHAN
E
HI

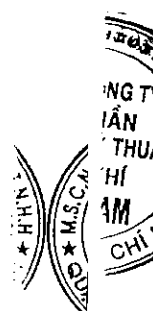
13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Tên công ty con	30/6/2016		31/12/2015		Hoạt động chính
	Tỷ lệ sở hữu (%)	VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	VND	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm dầu khí PTSC	100,00%	300.000.000.000	100,00%	300.000.000.000	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	628.160.788.070	100,00%	628.160.788.070	Chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	339.807.000.000	84,95%	339.807.000.000	Vận hành, bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	285.581.000.000	95,19%	285.581.000.000	Thương mại, xây dựng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	59,61%	208.645.000.000	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000	Dịch vụ dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV	51,00%	597.817.104.000	51,00%	597.817.104.000	Dịch vụ khảo sát công trình ngầm
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	254.061.498.000	51,00%	254.061.498.000	Dịch vụ căn cứ cảng
		<u>3.174.145.390.070</u>		<u>3.174.145.390.070</u>	

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Tên công ty	30/6/2016		31/12/2015		Hoạt động chính
	Tỷ lệ sở hữu (%)	VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	VND	
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	33,00%	106.022.400	33,00%	106.022.400	Dịch vụ dầu khí
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (i)	49,00%	292.324.455.887	49,00%	292.324.455.887	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (ii)	60,00%	583.995.300.000	60,00%	583.995.300.000	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (iii)	51,00%	340.800.232.500	51,00%	340.800.232.500	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (iv)	51,00%	1.069.026.300.000	51,00%	1.069.026.300.000	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	28,75%	171.957.430.000	28,75%	171.957.430.000	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
		<u>2.458.209.740.787</u>		<u>2.458.209.740.787</u>	



- (i) Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (“MVOT”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO “Orkid” sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lãn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO “Orkid” đã đi vào hoạt động từ năm 2009.
- (ii) Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (“Ruby”) Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009, trong đó Công ty mẹ chiếm 60% vốn đề sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO “Ruby II” phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi “FPSO Ruby II” đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.
- (iii) Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (“PTSC SEA”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 9 năm 2011 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu, khí tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong đó, Công ty mẹ góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.
- (iv) Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (“PTSC AP”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong đó, Công ty mẹ góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng.

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ sở hữu (%)	30/6/2016	31/12/2015
		VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	10,00%	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	1,00%	3.000.000.000	3.000.000.000
		13.000.000.000	13.000.000.000

16. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty mẹ đã đánh giá các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 về “Hướng dẫn Chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

TRAC

Chi tiết như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Dự phòng đầu tư vào Công ty con		
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV	130.925.266.881	86.925.832.711
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	2.001.466.466	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	285.581.000.000	285.581.000.000
	418.507.733.347	372.506.832.711
	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Dự phòng đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh		
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	19.660.029.750	38.650.845.582
	19.660.029.750	38.650.845.582
	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Dự phòng đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	497.542.897	468.757.619
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	5.400.000.000	6.400.000.000
	5.897.542.897	6.868.757.619

Chi tiết biến động trong kỳ của các khoản dự phòng đầu tư tài chính như sau:

	Đầu tư vào công ty con	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	Đầu tư dài hạn khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	372.506.832.711	38.650.845.582	6.868.757.619	418.026.435.912
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	46.000.900.636	-	28.785.278	46.029.685.914
Hoàn nhập dự phòng	-	(18.990.815.832)	(1.000.000.000)	(19.990.815.832)
Tại ngày 30/6/2016	418.507.733.347	19.660.029.750	5.897.542.897	444.065.305.994

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty mẹ ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và các năm trước:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	32.451.100.000	(4.901.267.047)	27.549.832.953
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	27.577.274.840	3.648.628.748	31.225.903.588
Tại ngày 31/12/2015	60.028.374.840	(1.252.638.299)	58.775.736.541
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	(5.590.688.778)	2.526.185.782	(3.064.502.996)
Tại ngày 30/6/2016	54.437.686.062	1.273.547.483	55.711.233.545

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	500.672.910.000	500.672.910.000	416.809.680.000	416.809.680.000
- Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	71.361.768.751	71.361.768.751	145.544.690.702	145.544.690.702
- Công ty Liên doanh PTSC SEA	214.410.249.960	214.410.249.960	218.518.898.640	218.518.898.640
- Phải trả ngắn hạn khác	1.312.130.269.921	1.312.130.269.921	1.540.590.013.469	1.540.590.013.469
	2.098.575.198.632	2.098.575.198.632	2.321.463.282.811	2.321.463.282.811
b. Phải trả người bán dài hạn				
- Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	66.267.935.109	66.267.935.109	66.267.935.109	66.267.935.109
	66.267.935.109	66.267.935.109	66.267.935.109	66.267.935.109

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ NỢ NHÀ NƯỚC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.747.605.945	3.840.606.248
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.503.934.192	39.019.271.585
Thuế thu nhập cá nhân	1.617.492.369	9.816.432.964
Các loại thuế khác	11.231.262.650	13.673.075.547
	24.100.295.156	66.349.386.344

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2015	Số phải nộp/điều chỉnh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.840.606.248	41.214.326.184	43.307.326.487	1.747.605.945
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	833.956.421	833.956.421	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	480.976.884	480.976.884	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.019.271.585	11.806.336.229	41.321.673.622	9.503.934.192
Thuế thu nhập cá nhân	9.797.922.590	10.817.516.053	18.997.946.274	1.617.492.369
Thuế nhà đất	4.213.486.784	(3.010.001.464)	1.203.485.320	-
Thuế môn bài	-	15.000.000	15.000.000	-
Thuế TNDN nhà thầu phụ	3.713.956.903	29.184.870.704	27.477.582.088	5.421.245.519
Thuế GTGT nhà thầu phụ	5.745.631.860	51.094.817.811	51.030.432.540	5.810.017.131
Thuế môn bài nhà thầu phụ	-	1.000.000	1.000.000	-
Phí và các khoản lệ phí khác	-	23.567.500	23.567.500	-
	66.330.875.970	142.462.366.322	184.692.947.136	24.100.295.156

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	18.510.374	-
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	66.349.386.344	24.100.295.156

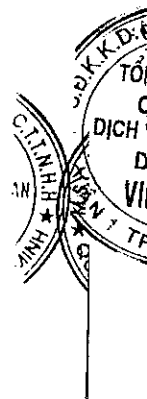
1-002
 ANH
 TY
 HUU
 H
 TE
 AM
 50%

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí dự phòng Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	231.128.430.307	231.128.430.307
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	131.290.689.527	52.438.032.663
Chi phí các gói thầu trong Dự án Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn	90.468.610.201	163.918.130.462
Chi phí thực hiện Dự án PVN15	74.272.195.481	-
Giá vốn Dự án GPP Cà Mau	70.121.812.301	1.889.144.760
Chi phí thực hiện Dự án PVN12	66.026.497.541	66.026.497.541
Giá vốn Dự án NPK	55.099.342.241	15.476.352.091
Giá vốn Dự án NH3	54.143.004.811	28.134.735.905
Chi phí tiền lương phải trả	39.800.836.745	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ tại Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	17.402.213.735	-
Chi phí Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn	10.740.479.804	10.740.479.804
Trích trước tiền thuê đất Cảng Sơn Trà và Cảng Dịch vụ Dầu khí	15.727.424.527	-
Trích trước chi phí thuê Khách sạn Dầu khí Vũng Tàu	7.584.500.000	-
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	6.270.242.102	-
Lãi vay phải trả các Tổ chức tín dụng	5.219.933.684	8.315.830.755
Lãi trả chậm phải trả Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí do nhận chuyển nhượng Tàu Bình Minh 02	3.313.396.756	9.940.190.266
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho Biển Đông POC	2.325.319.218	15.513.795.645
Chi phí liên quan đến cung cấp dịch vụ cho Talisman	-	18.230.727.912
Giá vốn Tàu SK Proactive DA13-0001A	-	6.760.527.913
Chi phí phải trả khác	16.429.185.755	28.979.932.756
	<u>897.364.114.736</u>	<u>657.492.808.780</u>

21. PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	233.539.032.719	4.765.479.848
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	(63.548.207.495)	(20.520.328.878)
	<u>169.990.825.224</u>	<u>(15.754.849.030)</u>
Chi tiết như sau:		
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	545.600.975.868	51.121.985.399
Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(375.610.150.644)	(66.876.834.429)
	<u>169.990.825.224</u>	<u>(15.754.849.030)</u>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU B 09a-DN

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	-	349.068.201.763
Phải trả cổ tức các cổ đông (ii)	543.316.176.373	7.347.111.773
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (iii)	9.611.760.893	50.767.888.908
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (iv)	403.044.675.848	402.177.441.565
Lương, thưởng phải trả người lao động	23.179.665.514	7.478.000.000
Tổng công ty Xây dựng Đường thủy (iii)	11.140.397.965	58.209.744.759
Nordic Maritime Pte Ltd	6.702.000.000	6.762.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	18.538.838.163	1.880.480.066
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Ltd	9.023.623.664	6.655.616.068
CH OffShore Ltd	7.552.986.709	7.552.986.709
Các khoản phải trả khác	47.447.120.476	74.462.380.286
	<u>1.079.557.245.605</u>	<u>972.361.851.897</u>

- (i) Trong năm 2016, Công ty mẹ đã thực hiện cản trừ khoản công nợ phải thu Công ty cổ phần Đông mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch, Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quốc với khoản công nợ phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến Dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch theo Công văn số 917/DVKT-TCKT ngày 27 tháng 6 năm 2016 đã thông báo đến Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (như trình bày ở Thuyết minh số 7).
- (ii) Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của năm 2015 sẽ trả cho các cổ đông theo Nghị quyết số 277/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.
- (iii) Khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam và Tổng công ty Xây dựng Đường thủy là khoản phải trả liên quan đến Dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo thỏa thuận liên danh đã ký kết.
- (iv) Khoản phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSO5 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	462.888.029.639	462.888.029.639	641.452.894.154	641.452.894.154
	<u>462.888.029.639</u>	<u>462.888.029.639</u>	<u>641.452.894.154</u>	<u>641.452.894.154</u>

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Đông Việt Nam	216.036.026.463	216.036.026.463	336.037.213.121	336.037.213.121
Đô la Mỹ	816.829.055.342	816.829.055.342	1.120.225.162.795	1.120.225.162.795
	<u>1.032.865.081.805</u>	<u>1.032.865.081.805</u>	<u>1.456.262.375.916</u>	<u>1.456.262.375.916</u>

MDK

Quy

TRẢ

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ từ các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính trong nước với lãi suất từ 4,1%/năm đến 9,3%/năm đối với khoản vay bằng Đồng Việt Nam và từ 1,7%/năm đến 5,65%/năm đối với khoản vay bằng Đô la Mỹ. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam hoặc bảo đảm bằng tài sản hình thành từ các khoản vay như đã trình bày trong Thuyết minh số 11 hoặc không có bảo đảm. Số dư các khoản vay bằng Đô la Mỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 tương đương 36.563.521 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 49.699.431 Đô la Mỹ).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	462.888.029.639	641.452.894.154
Trong năm thứ hai	259.309.284.315	446.221.300.571
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	212.146.123.140	255.656.866.480
Sau năm năm	98.521.644.711	112.931.314.710,56
	1.032.865.081.805	1.456.262.375.916
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh số 23)	(462.888.029.639)	(641.452.894.154)
Số phải trả sau 12 tháng	569.977.052.166	814.809.481.762

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phần	30/6/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	446.700.421	446.700.421
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	446.700.421	446.700.421
Số lượng cổ phần đang lưu hành	446.700.421	446.700.421

Công ty mẹ chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty mẹ.

Chi tiết vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi, vốn cổ phần của Công ty mẹ là 4.467.004.210.000 đồng (năm 2015: 4.467.004.210.000 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn cổ phần đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	30/6/2016		31/12/2015	
	%	VND	%	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty TNHH Vina Capital	5,75	256.699.220.000	6,12	273.403.700.000
Corporate Financial Việt Nam				
Nhóm quỹ FTIF-Templeton Frontier Markets	3,50	156.205.740.000	5,79	258.800.740.000
Nhóm quỹ Dragon Capital	5,01	223.879.500.000	3,98	177.988.500.000
Vốn góp của các cổ đông khác	34,36	1.535.219.750.000	32,73	1.461.811.270.000
	100,00	4.467.004.210.000	100,00	4.467.004.210.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015						
Tại ngày 01/01/2015	4.467.004.210.000	39.617.060.000	1.531.440.738.203	260.993.287.945	1.181.320.995.225	7.480.376.291.373
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	558.622.166.629	558.622.166.629
Phân phối lợi nhuận	-	-	444.455.920.837	59.066.049.761	(645.280.490.025)	(141.758.519.427)
Kết chuyển quỹ theo hướng dẫn Thông tư 200	-	-	320.059.337.706	(320.059.337.706)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(536.040.505.200)	(536.040.505.200)
Số dư tại ngày 30/6/2015	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.295.955.996.746	-	558.622.166.629	7.361.199.433.375
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016						
Số dư tại ngày 01/01/2016	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.295.955.996.746	-	969.711.693.974	7.772.288.960.720
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	365.171.461.514	365.171.461.514
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(116.365.403.278)	(116.365.403.278)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(536.040.505.200)	(536.040.505.200)
Số dư tại ngày 30/6/2016	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.295.955.996.746	-	682.477.247.010	7.485.054.513.756

Theo Nghị quyết số 277/NQ-DVKT-DHĐCD ngày 28 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, các cổ đông của Công ty mẹ đã phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức của năm 2015 là 12% trên mệnh giá cổ phần với số tiền 536.040.505.200 đồng, trích Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi là 116.365.403.278 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty mẹ đã trích lập các quỹ, và đang thực hiện thủ tục chi trả cổ tức cho năm 2015 cho các cổ đông theo Nghị quyết số 416/NQ-ĐVKT-HĐQT ngày 08 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty mẹ.

26. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC DÀI HẠN

Người mua trả tiền trước dài hạn thể hiện chủ yếu là khoản ứng trước từ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 cho Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú với số tiền ứng trước tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 829.104.247.679 đồng (số tiền ứng trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.051.381.785.330 đồng) và một số khoản khác.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Đô la Mỹ (USD)	5.736.382	10.640.625
Bảng Anh (GBP)	<u>248.234</u>	<u>319.468</u>

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	45.058.024.362	135.362.409.043
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.530.849.741.921	6.233.423.191.956
	<u>4.575.907.766.283</u>	<u>6.368.785.600.999</u>

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	42.783.042.393	129.062.199.290
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.291.082.571.487	5.673.801.834.283
	<u>4.333.865.613.880</u>	<u>5.802.864.033.573</u>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	169.483.239.494	276.674.169.343
Chi phí nhân công	254.505.951.556	313.195.854.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	173.824.879.370	162.226.394.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.826.709.983.699	5.126.620.323.122
Chi phí khác	79.120.603.940	121.354.988.119
	<u>4.503.644.658.059</u>	<u>6.000.071.729.992</u>



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.238.932.156	34.348.857.631
Cổ tức, lợi nhuận được chia	309.932.451.764	301.820.651.677
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.714.319.980	14.671.429.042
Doanh thu sử dụng vốn nội bộ	3.915.470.864	6.844.435.697
	<u>369.801.174.764</u>	<u>357.685.374.047</u>

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18.157.970.459	16.721.394.410
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.466.845.902	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.622.478.799	24.903.154.185
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	26.038.870.082	23.562.295.460
Chi phí tài chính khác	3.332.783.530	9.357.308.223
	<u>63.618.948.772</u>	<u>74.544.152.278</u>

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	13.193.327.512	20.540.173.243
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.551.890.374	5.456.668.385
	<u>15.745.217.886</u>	<u>25.996.841.628</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Lương nhân viên quản lý	23.143.508.359	28.710.555.682
Chi phí khấu hao tài sản cố định quản lý	11.973.961.296	12.255.189.093
Dịch vụ mua ngoài	47.660.670.513	70.667.490.957
Các khoản dự phòng	38.205.128.588	9.357.094.859
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	29.467.123.836	40.403.738.611
	<u>150.450.392.592</u>	<u>161.394.069.202</u>

0017
 CH
 CỨ
 ÁCH N
 ĐỀ I
 VIỆ
 7 - T

34. (LỖ)/ THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	269.500.000	-
Thu từ phạt, bồi thường	98.733.844	170.544.091
Thu nhập khác	1.228.732.679	642.050.290
	1.596.966.523	812.594.381
Chi phí khác		
Tiền phạt, bồi thường	-	38.324.011
Chi phí thanh lý tài sản cố định	107.461.612	-
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp sau thanh tra	1.002.805.429	7.548.142.242
Các khoản chi phí khác	2.473.166.660	2.230.319.336
	3.583.433.701	9.816.785.589
(Lỗ)/ Thu nhập khác	(1.986.467.178)	(9.004.191.208)

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	9.757.314.737	94.912.906.253
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	2.049.021.492	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.806.336.229	94.912.906.253
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:		
Lợi nhuận trước thuế kỳ này	380.042.300.739	652.667.687.157
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(339.966.378.693)	(250.930.194.817)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	8.710.651.640	29.684.808.814
Thu nhập chịu thuế kỳ này	48.786.573.686	431.422.301.154
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	9.757.314.737	94.912.906.253

Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 trên thu nhập chịu thuế (cho kỳ hoạt động 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%).



36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	505.885.806.858	484.731.873.650

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Trong vòng một năm	659.134.458.216	585.004.462.320
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	993.449.158.233	713.773.186.127
Sau năm năm	896.350.252.290	792.884.900.032
	2.548.933.868.739	2.091.662.548.479

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty mẹ có các khoản cam kết thuê tàu hoạt động, thuê tàu và thuê đất tại Vũng Tàu với mục đích làm văn phòng cho các chi nhánh tại Vũng Tàu không hủy ngang với tổng số tiền thuê là 2.549 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.053 tỷ đồng). Các hợp đồng thuê tàu được ký với thời hạn từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2012. Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu được ký với thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty mẹ có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty mẹ gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty mẹ tại ngày kết thúc kỳ/ niên độ kế toán như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Các khoản vay	1.032.865.081.805	1.456.262.375.916
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.630.433.355.992	2.838.675.267.394
Nợ thuần	(1.597.568.274.187)	(1.382.412.891.478)
Vốn chủ sở hữu	7.484.504.130.449	7.772.288.960.720
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty mẹ áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.630.433.355.992	2.838.675.267.394
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.181.269.595.029	4.467.527.519.733
Phải thu về cho vay	9.508.994.923	28.757.555.368
Đầu tư tài chính dài hạn	7.102.457.103	6.131.242.381
Các khoản ký quỹ	7.659.354.578	2.101.946.485
	5.835.973.757.625	7.343.193.531.361
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.032.865.081.805	1.456.262.375.916
Phải trả người bán và phải trả khác	2.701.176.342.473	3.352.758.008.044
Chi phí phải trả	898.048.093.870	657.492.808.780
Dự phòng phải trả	41.060.000.000	69.013.443.890
	4.673.149.518.148	5.535.526.636.630

Công ty mẹ chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty mẹ đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty mẹ phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty mẹ.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty mẹ thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty mẹ sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty mẹ quản trị bằng chính sách cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ nhằm đảm bảo giảm thiểu rủi ro về tỷ giá thông qua việc ký kết hợp đồng với các khách hàng theo đối ứng ngoại tệ phải trả cho nhà cung cấp và điều chỉnh linh hoạt giá bán hàng hoặc giá cung cấp dịch vụ khi có sự biến động lớn về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	3.314.358.538.396	3.308.216.266.458	2.477.368.171.722	2.496.315.446.616
Bảng Anh (GBP)	7.433.799.616	30.156.577.071	-	4.243.143.600

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty mẹ chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty mẹ trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty mẹ sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	8.369.903.667	26.476.210.358

Dựa trên sự phân tích tương tự cho GBP và SGD thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty mẹ chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty mẹ chịu rủi ro lãi suất khi Công ty mẹ vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty mẹ quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ giảm/tăng 18.836.922.136 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 49.207.282.091 đồng).

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mẹ chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty mẹ không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty mẹ. Công ty mẹ có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty mẹ có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty mẹ không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau và các bên liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty mẹ quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty mẹ tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty mẹ là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty mẹ duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty mẹ phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.630.433.355.992	-	-	2.630.433.355.992
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.173.728.440.451	7.541.154.578	-	3.181.269.595.029
Phải thu về cho vay	9.508.994.923	-	-	9.508.994.923
Đầu tư tài chính dài hạn	-	7.102.457.103	-	7.102.457.103
Các khoản ký quỹ	371.200.000	7.288.154.578	-	7.659.354.578
	5.814.041.991.366	21.931.766.259	-	5.835.973.757.625
30/6/2016				
Các khoản vay	462.888.029.639	471.455.407.455	98.521.644.711	1.032.865.081.805
Phải trả người bán và phải trả khác	2.634.896.357.364	66.279.985.109	-	2.701.176.342.473
Chi phí phải trả	898.048.093.870	-	-	898.048.093.870
Dự phòng phải trả	41.060.000.000	-	-	41.060.000.000
	4.036.892.480.873	537.735.392.564	98.521.644.711	4.673.149.518.148
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.777.149.510.493	(515.803.626.305)	(98.521.644.711)	1.162.824.239.477
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.838.675.267.394	-	-	2.838.675.267.394
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.467.527.519.733	-	-	4.467.527.519.733
Phải thu về cho vay	28.757.555.368	-	-	28.757.555.368
Đầu tư tài chính dài hạn	-	6.131.242.381	-	6.131.242.381
Các khoản ký quỹ	169.600.000	1.932.346.485	-	2.101.946.485
	7.335.129.942.495	8.063.588.866	-	7.343.193.531.361
31/12/2015				
Các khoản vay	641.452.894.154	701.878.167.051	112.931.314.711	1.456.262.375.916
Phải trả người bán và phải trả khác	3.286.478.022.935	66.279.985.109	-	3.352.758.008.044
Chi phí phải trả	657.492.808.780	-	-	657.492.808.780
Dự phòng phải trả	69.013.443.890	-	-	69.013.443.890
	4.654.437.169.759	768.158.152.160	112.931.314.711	5.535.526.636.630
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.680.692.772.736	(760.094.563.294)	(112.931.314.711)	1.807.666.894.731

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty mẹ có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan:

Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1
Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Điều hành dầu khí Biển Đông
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam
Công ty Cổ phần PVI
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam
Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
Tổng công ty Dầu Việt Nam
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí
Tổng công ty Khí Việt Nam
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí

Mối quan hệ

Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty con
Cổ đông chính, công ty mẹ
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn

Trong năm, Công ty mẹ đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 <u>VND</u>	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 <u>VND</u>
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	335.630.500.921	10.841.630.287
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	81.480.342.781
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	227.561.970.009	25.356.482.310
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	25.262.704.234	37.476.009.489
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	5.374.205.681	3.407.156.705
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	36.080.376.303	100.817.309.891
Tổng công ty Khí Việt Nam	368.634.000.000	152.883.301.449
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	129.754.741.870	-
Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	82.651.952.262	111.688.197.960
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	4.124.007.360	14.603.128.714
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:		
	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 <u>VND</u>	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 <u>VND</u>
Lương và các khoản thu nhập khác	5.747.285.000	5.816.291.233

Số dư với các bên liên quan

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Các khoản phải thu ngắn hạn		
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	63.323.264.282	483.710.619.276
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	357.039.712.273	385.660.891.397
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	28.172.109.563	21.433.899.415
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	86.663.623.760	94.359.446.317
Tổng công ty Khí Việt Nam	81.586.098.806	156.041.945.539
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	-	73.564.517.895
Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	52.118.128.512	161.828.095.085
Phải thu ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	128.135.202.585	40.811.003.545
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	136.625.480.380	12.575.464.419
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	124.740.417.492
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	-	230.819.875.570
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	84.686.218.200	90.847.767.158
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	12.624.211.512
Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	982.256.517.746	864.405.072.677
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	-	1.003.405.822
Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	1.171.233.209	1.171.233.209
Các khoản phải trả ngắn hạn		
Các công ty con trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	450.554.148.295	363.078.110.637
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	8.189.902.135	6.915.130.309
Tổng công ty Dầu Việt Nam	1.243.373.520	14.118.714.608
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	71.361.768.751	145.554.690.702
Các khoản phải trả dài hạn		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	66.267.935.109	66.267.935.109
Các khoản phải trả khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	349.068.201.763
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	9.611.760.893	50.767.888.908
Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	5.820.702.240	25.820.702.240
Người mua trả tiền trước		
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	829.104.247.679	1.051.381.785.330
Tổng công ty Khí Việt Nam	218.657.948.063	257.896.000.568
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	266.962.708.731	312.666.955.829
Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	40.320.211.422	314.461.188.271



39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 543.316.176.373 đồng là cổ tức của các năm mà Cổ đông chưa nhận tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 7.347.111.773 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác 6 tháng đầu năm 2016 là 81.579.498.968 đồng bao gồm số tiền 5.407.631.897 đồng là giá trị ứng trước cho khoản mua tài sản trong năm 2016.


Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tiền thu từ lợi nhuận và cổ tức của các khoản đầu tư không bao gồm số tiền 265.199.951.764 đồng chưa được thanh toán (tại ngày 30 tháng 6 năm 2015: 107.921.475.517 đồng); và số tiền lãi dự thu với số tiền là 5.965.537.562 đồng (tại ngày 30 tháng 6 năm 2015: 3.387.306.449 đồng).


Các giao dịch này không ảnh hưởng đến dòng tiền lưu chuyển trong kỳ kế toán và vì vậy, không được trình bày trong Báo cáo trên đây.

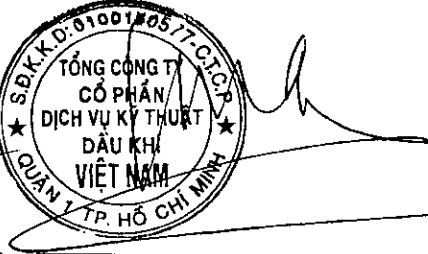
40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ Báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
1. Các khoản trong đương tiền	112	2.264.165.567.850	(5.282.397.356)	2.258.883.170.494
2. Phải thu dài hạn khác	216	2.015.346.485	5.282.397.356	7.297.743.841


Nguyễn Quang Chánh
Người lập biểu


Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng


Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam